# THCS CHI LĂNG TIẾNG ANH 6

# **UNIT 4: FESTIVALS AND FREE TIME**

### A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

#### Lesson 1

No	Words		Meaning
1	always	(adv)	Luôn luôn
2	never	(adv)	Không bao giờ
3	often	(adv)	Thường
4	rarely	(adv)	Hiếm khi
5	sometimes	(adv)	Thỉnh thoảng
6	usually	(adv)	Thường xuyên

#### Lesson 2

No	Words		Meaning
10	fashion	(n)	Thời trang
11	music	(n)	Âm nhạc
12	performance	(n)	Buổi trình diễn
13	puppet	(n)	Con rối
14	show	(n)	Buổi trình diễn, chương
14			trình
15	stand	(n)	Quầy bán hàng
16	talent	(n)	Tài năng
17	tug of war	(n)	Kéo co

#### Lesson 3

No	Words		Meaning
18	buy	(v)	Mua
19	candy	(n)	Kęo
20	decorate	(v)	Trang trí
21	fireworks	(n)	Pháo hoa
22	flower	(n)	Hoa
23	fruit	(n)	Hoa quả
24	gift	(n)	Quà tặng
25	lucky money	(n)	Tiền lì xì
26	parade	(n)	Buổi diễu hành
27	traditional	(adj)	Truyền thống
28	visit	(v)	Thăm, tham quan

#### Further words

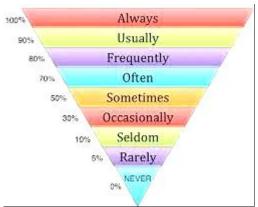
No	Words		Meaning
29	hopscotch	(n)	Trò chơi ô lò cò
30	wrestling	(n)	Môn đấu vật
31	martial	(adj)	Hùng dũng
32	basketball	(n)	Bóng rổ
33	overseas	(adj)	Håi ngoại

### B. GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

### I. Adverbs of frequency

### 1. Định nghĩa trạng từ chỉ tần suất trong ngữ pháp tiếng Anh

Trạng từ chỉ tần suất là trạng từ dùng để biểu đạt hay mô tả về mức độ thường xuyên xảy ra của một sự kiện, hiện tượng nào đó.



%	Adverbs of frequency	Examples
100%	always (Luôn luôn)	I always brush my teeth at night.
90%	usually (Thường xuyên)	I <u>usually</u> walk to school.
70%	often (Thường thường)	I often play soccer.
50%	sometimes (Thinh thoảng)	I sometimes sing a song.
5%	rarely (Hiếm khi)	I <u>rarely</u> get bad marks.
0%	never (Không bao giờ)	I never go to school late.

### 2. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu

Cách dùng trạng từ này tương tự như các trạng từ khác trong ngữ pháp tiếng Anh, đứng sau động từ to be và trước động từ thường.

### II. Present Simple for future use.

Thì hiện tại đơn diễn tả công việc cụ thể (có kế hoạch xác định) trong tương lai như là thời khóa biểu hay chương trình, lịch trình cụ thể.

- The meeting **starts** at 8.00 tomorrow.
- The train <u>leaves</u> at 5.00.
- The shops open at 7.00 tomorrow.

#### C. EXERCISE (BÀI TẬP)

#### **1** VOCABULARY

#### I. Write the suitable word for each picture.









4.

**5.** 

6.

## II. Use the given words to label the picture.

watch fireworks	decorate a house or tree	watch parades	
eat traditional foods	get lucky money, candy, or gifts	watch Korean wrestling	
visit family and friends	play games or music	buy fruits or flowers	







1.

2

3.







4.

5.

6.



III. Fill in the blo	anks using the Pro	esent Simple.		
1. What time does	s the music perform	mance	?	(start)
2. Does the café_		in the mornin	g?	(open)
				(leave)
4. What time does	s the restaurant		?	(close)
<b>5.</b> The puppet sho	)W	in ten min	utes.	(end)
<b>6.</b> What time does	s the bus	?		(leave)
IV. Choose the w	ord of phrase tha	t best completes eac	h sentence belo	w.
1. My brother	to buy	a new car.		
A. want	B. wanting	C. to want	<b>D.</b> wants	
2. Some Canadian	ns E	English and French.		
		C. to speak	<b>D.</b> speaki	ng
<b>3.</b> Tuesday	a very lor	ng day for me.		
A. is	B. are	C. to be	D. be	
<b>4.</b> The teacher	Frenc	ch and English.		
<b>A.</b> knowing	<b>B.</b> to know	C. knows	<b>D.</b> kno	w
5. Greek and Chin	nese	difficult language	s to learn.	
A. is	B. are	C. be	<b>D.</b> to be	
6. A trip from her	e to London	about 7 hou	rs.	
A. take	B. takes	C. taking	<b>D.</b> to take	
7. Tomorrow's ho	omework	on page 37.		
A. begin	B. begins	C. began	D. beginnin	g
<b>8.</b> Jenny	the dishes eve	ery day. She hates it		
A. washing	<b>B.</b> washes	C. to wash	<b>D.</b> was	h
<b>9.</b> Tam	_ to the cinema ev	ery Sunday but her	sister doesn't.	
A. go	<b>B.</b> to go	C. goes	D. going	g
10. All of the tead	chers in my school	young	g and nice.	
A. is	<b>B.</b> be	C. are	<b>D.</b> to be	

# **Unit 5: AROUND TOWN**

# **I.Vocabulary**

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Jeans (n)	/dʒi:nz/	Quần jeans

		I always wear <u>jeans</u> .
2. Sweater (n)	/ˈswetər/	Áo len dài tay
		She wore jeans and a <u>sweater</u> .
3. Large (n)	/la:rdʒ/	Lớn, rộng
		The kitchen is relatively <u>large</u> for a modern apartment.
4. Medium (n)	/ˈmiːdiəm/	Cõ trung bình
		There are three sizes—small, <u>medium</u> and large.
5. Changing room(n)		Phòng thay đồ
	/ˈtʃeɪndʒɪŋ ruːm/	A <u>room for changing</u> clothes in, especially before playing
		sports
6. Extra large (n)	/ˈekstrə lɑːrdʒ/	Rất lớn
7. Customer (n)	/ˈkʌstəmər/	Khánh hàng
	/ KAStəlliəl/	The <u>customer</u> service department
8. Change (n)	/tʃeɪndʒ/	Tiền thừa
9. Check (n)	/t∫ek/	Hóa đơn
10. Dessert (n)	/dɪˈzɜːrt/	Món tráng miệng
		What's for <u>dessert</u> ?
11 .Sales assistant (n)	/'seilz ə'sistənt	Nhân viên bán hàng
12. Fish sauce (n)	/fɪ∫ sɔ:s/	Nước mắm
13. Fry (v)	/fraɪ/	Rán, chiên
		The smell of bacon <u>frying</u>
14. Menu (n)	/'menju:/	Thực đơn
		May we have the <u>menu</u> ?
15. Order (v)	/ˈɔːrdər/	Gọi món
		The waiter came to take their <u>orders</u> .
16. Tip (n)	/tɪp/	Tiền bo
17. Beef (n)	/bi:f/	Thịt bò
18. Noodles (n)	/ˈnuːdl/	Mì
19. Pork (n)	/pɔːrk/	Thịt lợn (Heo)
23. Lamb (n)	/læm/	Thịt cừu
20. Seafood (n)	/ˈsiːfuːd/	Hải sản
		A good wine to drink with fish or seafood dishes
<b>21.</b> Omelet (n)	/ˈɑːmlət/	Trừng tráng
		A cheese and mushroom <u>omelette</u>
22. Grill (v)	/grɪl/	Nướng
		Put it under a hot grill to brown for two minutes

24. International (Adj)	/ˌɪntərˈnæʃnəl/	Quốc tế	
		He plays <u>international</u> rugby.	
25. Delicious (Adj)	/dɪˈlɪʃəs/	Ngon	
		This dish is <u>delicious</u> with cream.	
26. Expensive(Adj)	/ık'spensıv/	Đắt	
		I can't afford it-it's too <u>expensive</u> .	
27. Cupcake (n)	/ˈkʌpkeɪk/	Bánh nướng nhỏ	
28. Famous (Adj)	/ˈfeɪməs/	Nổi tiếng	
		The actor was one of many famous faces at the party.	
29. Herb (n)	/hɜːrb/	Thảo mộc/ rau thơm	
		A plant whose leaves, flowers or seeds are used to add taste	
		to food, in medicines or for their pleasant	
		smell. <u>parsley</u> , <u>mint</u> and <u>oregano</u> are all herbs.	

## II. Grammars

#### 1. Demonstratives

### Đại từ chỉ định This, That, These, Those.

- This: dùng chỉ vật, người số ít, ở gần.

- That: Dùng chỉ vật, người số ít số ít, ở xa.

- These: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở gần

- Those: Dùng chỉ vật, người số nhiều, ở xa.

### 2. Object pronouns

# ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU

Đại từ nhân xưng (Làm chủ ngữ)	Đại từ nhân xưng (Làm tân ngữ)	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	me	MY	MINE
you	you	YOUR	YOURS
he	him	HIS	HIS
she	her	HER	HER
IT	<mark>IT</mark>	ITS	ITS
we	us	OUR	OURS
you	you	YOUR	YOURS
THEY	THEM	THEIR	THEIRS

There is + N số ít + trạng từ chỉ nơi chốn.

Ex: There is a book on the table.

There are three pens on the table.

(vì A book là số ít nên chia là "Is")

(vì three pens là số nhiều nên chia là "are")

## III.Exercise.

I. (	Choose the best an	nswer to complete the se	entences.		
1.	The chef put together a special		of drinks and dishes employing	g chocolate.	
	A. newspape	B. menu	C. knife	D. soup	
2.	I live2	26 Tran Hung Dao Street.			
	A. in	B. on	C. at	D. from	
3.	In Vietnam, Com	tấm is a popular rice dish	n with		
	A. pork	B.fish	C.vegetable	D.cake	
4.	there a	n art club in your school	?- Yes, there		
	A. Are / are	B. Is / is	C. Are / aren't	D. Is / isn't.	
5.	All the	have fallen from the tree	S.		
	A. leaf	B.leafs	C.leafs	D.leaves	
6.	We brush our	every morning.			
	A. teeth	B.teeths	C.tooth	D.toothes	
<b>7.</b>	There are so many	yin the street.			
	A. buses	B.busses	C.buss	D.bus	
8.	There are a lot of				
	A. deers	B.dears	C.dear	D.deer	
9.	There are a lot of_	in the field.			
	A. sheep	B.sheeps	C.sheeps	D. sheepes	
10.	It's very cold in w	inter, so I usually wear a	long-sleeve to keep	warm	
	A. T shirt	B. sweater	C. hat	D.shawl	
11.	The supermarket	chain looks set to continu	e its policy ofexpa	nsion.	
	A. international	B. nation	C.nationally	D. internationally	
12.	Boys and girls we	ear			
	A. short	B.shortes	C.shorts	D.shorts	
13.	My father works_	a factory.			
	A. on	B. in	C. with	D. by	
14.	There is much sno	ow on the			
	A. roofs	B.roofes	C.rooves	D.roovs	
15.	Our toys are in the	ree			
	A. boxesess	B.boxes	C.boxess	D.boxis	

## II. Use "there is/ there are" to complete the sentences

1	a vase o	n the table					
2	lots of books on the shelf						
3	12 cushions on the sofa						
4	a big wardrobe in my sister's bed room.						
5	many children in the yard						
6	no cake left on the table.						
7	a laptop	on the desk.					
8	a lot of noisy chidren in the classroom						
	a little milk on the table						
10	10a few difficult problems on the quiz						
	1mice in the kitchen.						
	2a lot of salt in the sauce.						
	3rubbish on the floor.						
		ictionaries in the classr	room.				
	a muse	•	200				
	9	always helps		work			
		ther, I never play footba					
		aturday. Do you want t					
	•	ters. I always take					
		but I never use					
	C			•			
	Pronunciation	Circle the word which the others.	has the underlined po	art pronounced differently from			
1.	(A.) st <u>i</u> cker	B. n <u>i</u> ce	C. l <u>i</u> ke	D. b <u>i</u> ke			
2.	A. m <u>i</u> lk	B. b <u>i</u> rd	C. expens <u>i</u> ve	D. d <u>i</u> sh			
3.	A. c <u>a</u> ndy	B. <u>ga</u> me	C. s <u>a</u> le	D. m <u>a</u> ke			
4.	A. bl <u>a</u> ck	B. p <u>a</u> nts	C. b <u>a</u> throom	D. doll <u>a</u> r			
	cle the word that diff	ers from the other thre	ee in the position of pri	imary stress in each of the			
5.	A. menu	B. dessert	C. money	D. waiter			
6.	A. restaurant	B. vegetable	C. hamburger	D. spaghetti			

# Phần nộp lại chấm điểm.

# <u>TEST 1.</u>

I. Choose the word of phrase t	hat best completes each sente	nce below.	
<b>1.</b> My brother to	buy a new car.		
<b>A.</b> want <b>B.</b> wanting		D. wants	
2. Some Canadians			
<b>A.</b> speaks <b>B.</b> speaks	C. to speak	D. speaking	g
<b>3.</b> Tuesday a ver	y long day for me.		
<b>A.</b> is <b>B.</b> are		D. be	
<b>4.</b> The teacher l	French and English.		
<b>A.</b> knowing <b>B.</b> to kn			7
<b>5.</b> Greek and Chinese	difficult languages to le	earn.	
<b>A.</b> is <b>B.</b> are		<b>D.</b> to be	
<b>6.</b> A trip from here to London _	about 7 hours.		
	C. taking D. to	take take	
<b>7.</b> Tomorrow's homework	on page 37.		
<b>A.</b> begin <b>B.</b> begins	C. began D	beginning	
<b>8.</b> Jenny the dishe	s every day. She hates it.		
<b>A.</b> washing <b>B.</b> washe	es C. to wash	<b>D.</b> wash	
<b>9.</b> Tam to the cinen	na every Sunday but her sister	doesn't.	
<b>A.</b> go <b>B.</b> to go	_		
<b>10.</b> All of the teachers in my so	hool young and	nice.	
<b>A.</b> is <b>B.</b> be	C. are	<b>D.</b> to be	
11. My father works	_a factory.		
A. on B. in	C. with	D. by	
II. Use the given words to labe	l the picture.		
watch fireworks	decorate a house or tre	e	watch parades
eat traditional foods	get lucky money, candy, or	r gifts	watch Korean wrestling
visit family and friends	play games or music		buy fruits or flowers

2.

3.



### TEST 2.

## I. Choose the best answer to complete the sentences.

	The chef put together a special		of drinks and dishes employing chocolate.		
	A. newspape	B. menu	C. knife	D. soup	
2.	I live	26 Tran Hung Dao Street.			
	A. in	B. on	C. at	D. from	
3.	In Vietnam, Com tấm is a popular rice dish with				
	A. pork	B.fish	C.vegetable	D.cake	
4.	there an art club in your school?- Yes, there				
	A. Are / are	B. Is / is	C. Are / aren't	D. Is / isn't	
5.	All the	have fallen from the trees.			
	A. leaf	B.leafs	C.leafs	D.leaves	
II.	Use "there is/	there are" to complete the se	entences		
1.	a vase on the table				
2.	lots of books on the shelf				
3.	12 cushions on the sofa				
4.	a big wardrobe in my sister's bed room.				
<b>5.</b>	many children in the yard				
<b>6.</b>	no cake left on the table.				
<b>7.</b>		_a laptop on the desk.			

8	a lot of noisy chidren in the classroom
9	a little milk on the table
10	a few difficult problems on the quiz
11	mice in the kitchen.
12	a lot of salt in the sauce.
13	rubbish on the floor.
14	some dictionaries in the classroom.
15	a museum next to the park.